

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc



PHƯƠNG ÁN VÀ DỰ TOÁN

KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI, LẬP BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG SỬ
DỤNG ĐẤT NĂM 2024 THÀNH PHỐ KON TUM,
TỈNH KON TUM



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do - Hạnh phúc

**PHƯƠNG ÁN VÀ DỰ TOÁN
KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI, LẬP BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG SỬ
DỤNG ĐẤT NĂM 2024 THÀNH PHỐ KON TUM, TỈNH
KON TUM**

Kon Tum, ngày 24 tháng 12 năm 2024
ĐƠN VỊ TƯ VẤN LẬP



GIÁM ĐỐC
Nguyễn Bá Trường

Kon Tum, ngày 25 tháng 12 năm 2024
CHỦ ĐẦU TƯ



TRƯỞNG PHÒNG

Nguyễn Văn Hùng

PHẦN MỞ ĐẦU

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 57 Luật đất đai năm 2024, thời điểm kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất định kỳ 05 năm một lần, được tính đến hết ngày 31 tháng 12 của năm có chữ số tận cùng là 4 và 9. Căn cứ Công văn số 1567/STNMT-QHKHSDĐ ngày 28 tháng 5 năm 2024 về việc đôn đốc thực hiện công tác kiểm kê đất đai năm 2024 và lập điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện. Ủy ban nhân dân thành phố Kon Tum đã chỉ đạo phòng Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân các xã, phường phối hợp với Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai thành phố tập trung triển khai thực hiện và báo cáo kết quả kiểm kê đất đai cấp huyện năm 2024, đảm bảo các bước theo hướng dẫn tại Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31/7/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

Gợi thầu: Kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum.

- Chủ đầu tư: UBND thành phố Kon Tum.
- Đơn vị được giao ủy quyền Chủ đầu tư: Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố Kon Tum.
- Nguồn vốn: Sự nghiệp kinh tế năm 2024 (*sự nghiệp kinh tế khác*).
- Địa điểm thực hiện: Trên địa bàn thành phố Kon Tum.
- Quy mô công việc chủ yếu: Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31/7/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.
- Tổng mức đầu tư: **4.202.331.000 đồng** (*Bằng chữ: Bốn tỷ hai trăm lẻ hai triệu, ba trăm ba mươi một nghìn đồng chẵn*).

Trong đó:

- + Chi phí Kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã: 3.747.877.000 đồng/21 xã, phường;
- + Chi phí Kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp huyện (thành phố): 197.307.000 đồng.
- + Chi phí khác ngoài đơn giá: 257.147.000 đồng.
- Thời gian thực hiện: theo quy định của UBND tỉnh Kon Tum.

II. CƠ SỞ PHÁP LÝ, PHẠM VI THỰC HIỆN

1. Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật liên quan

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 của Quốc Hội;

Căn cứ Luật Đấu thầu 22/2023/QH15 ngày 23/6/2023;

Căn cứ Nghị định số 24/2024/NĐ-CP ngày 27/2/2024 của Chính phủ về Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 817/QĐ-TTg ngày 09/8/2024 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt đề án “Kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024”;

Căn cứ Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31/7/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 13/2019/TT-BTC ngày 07 tháng 8 năm 2019 về việc ban hành quy định mức kinh tế - kỹ thuật thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

Căn cứ thông tư 01/2024/TT-BKHĐT ngày 15/02/2024 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn việc cung cấp, đăng tải thông tin về lựa chọn nhà thầu và mẫu hồ sơ đấu thầu trên hệ thống mạng đấu thầu quốc gia;

Căn Thông tư số 136/2017/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2017 của Bộ Tài chính về việc quy định lập, quản lý, sử dụng kinh phí chi hoạt động kinh tế đối với các nhiệm vụ chi về Tài nguyên Môi trường;

Chứng thư số 002/2024/03/ĐS-KT ngày 11/12/2024 của công ty Cổ phần thông tin và thẩm định giá Miền Nam;

Căn cứ Công văn số 1567/STNMT-QHKHSDD của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Kon Tum ngày 28 tháng 5 năm 2024 về việc đôn đốc thực hiện công tác kiểm kê đất đai năm 2024 và lập điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện;

Căn cứ công văn số 2380/KH-UBND ngày 06/07/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh về thực hiện kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 tỉnh Kon Tum;

Căn cứ công văn số 2262/UBND-ĐĐ ngày 11/6/2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Kon Tum về công tác kiểm kê đất đai năm 2024 và lập kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum;

2. Mục đích, yêu cầu:

Đánh giá thực trạng tình hình quản lý, sử dụng đất để làm cơ sở cho việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của các cấp, đất quốc phòng, đất an ninh và phục vụ cho các nhiệm vụ quản lý nhà nước về đất đai khác;

Cung cấp số liệu về đất đai phục vụ cho các hoạt động kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, nghiên cứu khoa học, giáo dục và đào tạo, các nhu cầu khác của Nhà nước và xã hội;

Cung cấp số liệu để xây dựng niên giám thống kê các cấp liên quan đến lĩnh vực đất đai.

3. Nguyên tắc thực hiện

Trung thực, khách quan, chính xác, kịp thời, phản ánh đầy đủ hiện trạng và cơ cấu sử dụng đất đai.

Công khai, minh bạch, độc lập về chuyên môn, nghiệp vụ.

Thống nhất về nghiệp vụ, phương pháp kiểm kê đất đai và chế độ báo cáo.

Bảo đảm chỉ tiêu kiểm kê đất đai thống nhất, đồng bộ từ trung ương đến địa phương; hệ thống số liệu kiểm kê đất đai được tổng hợp từ cấp dưới lên cấp trên trực tiếp.

Cung cấp kịp thời số liệu để phục vụ công tác quản lý nhà nước về đất đai và nhu cầu thông tin đất đai cho các hoạt động kinh tế, xã hội, quốc phòng, an ninh, nghiên cứu khoa học, giáo dục và đào tạo và các nhu cầu khác của Nhà nước và xã hội.

4. Ranh giới phương án

Phía Bắc giáp huyện Đắk Hà;

Phía Nam giáp huyện Chư Păh (tỉnh Gia Lai);

Phía Tây giáp huyện Sa Thầy.

Phía Đông giáp huyện Kon Rẫy.

Toạ độ địa lý:

+ Từ $13^{\circ}14'27''$ đến $14^{\circ}26'57''$ Vĩ độ Bắc;

+ Từ $107^{\circ}51'16''$ đến $108^{\circ}5'33''$ Kinh độ Đông.

III. CÁC SẢN PHẨM GIAO NỘP

1. Hồ sơ của cấp xã giao nộp gồm:

Báo cáo kết quả kiểm kê đất đai đã được phê duyệt (01 bộ giấy và 01 bộ số);

Biểu số liệu kiểm kê đất đai cấp xã quy định tại điểm a, b, d và đ khoản 1 Điều 5 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31/7/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất và báo cáo thuyết minh hiện trạng sử dụng đất đã được phê duyệt (01 bộ giấy và 01 bộ số);

Bản đồ hiện trạng sử dụng đất và báo cáo thuyết minh bản đồ hiện trạng sử dụng đất đã được phê duyệt (01 bộ giấy và 01 bộ số định dạng *.dgn);

Bản đồ kiểm kê đất đai định dạng *.dgn, bộ dữ liệu kết quả kiểm kê đất đai được tổng hợp từ phần mềm thống kê, kiểm kê đất đai của Bộ Tài nguyên và Môi trường (các định dạng được đóng gói theo tiêu chuẩn kỹ thuật về ứng dụng công nghệ thông tin trong cơ quan nhà nước) và danh sách các khoanh đất trong năm kiểm kê đất đai (01 bộ số).

2. Hồ sơ của cấp huyện giao nộp gồm:

Báo cáo kết quả kiểm kê đất đai đã được phê duyệt (01 bộ giấy và 01 bộ số);

Biểu số liệu kiểm kê đất đai cấp huyện quy định tại điểm a, b, c, d và đ khoản 1 Điều 5 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31/7/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất và báo cáo thuyết minh hiện trạng sử dụng đất đã được phê duyệt (01 bộ giấy và 01 bộ số);

Bản đồ hiện trạng sử dụng đất, báo cáo thuyết minh bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp huyện đã được phê duyệt (01 bộ giấy và 01 bộ số định dạng *.dgn);

Hồ sơ kết quả kiểm kê đất đai cấp xã (01 bộ số).

3. Sản phẩm lưu tại:

Hồ sơ kết quả kiểm kê đất đai của cấp xã được lưu trữ, quản lý tại Ủy ban nhân dân cấp xã và cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp huyện.

Hồ sơ kết quả kiểm kê đất đai của cấp huyện được lưu trữ, quản lý tại cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp huyện, cấp tỉnh.

4. Thời gian giao nộp, công bố kết quả kiểm kê đất đai:

Thời gian giao nộp báo cáo về kết quả kiểm kê đất đai của cấp xã, cấp huyện lên cấp trên trực tiếp do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định.

Phần thứ nhất

ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT VỀ HIỆN TRẠNG

I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN

1. Điều kiện tự nhiên:

Thành phố Kon Tum là trung tâm tỉnh Kon Tum, nằm trong vùng tam giác phát triển Campuchia - Lào - Việt Nam nên có nhiều điều kiện thuận lợi để phát triển kinh tế - xã hội, có nhiều cơ hội mở rộng hợp tác và hội nhập vào nền kinh tế quốc gia, quốc tế. Thành phố có vị trí chiến lược quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội và an ninh quốc phòng của tỉnh Kon Tum và vùng Tây Nguyên có nhiều điều kiện giao thương, hợp tác với các tỉnh Miền Trung, Tây Nguyên và các tỉnh thuộc hai nước bạn Lào và Campuchia; cách Cửa khẩu Quốc tế Pờ Y về hướng Bắc - Tây Bắc khoảng 73 km và cách thành phố Pleiku tỉnh Gia Lai về hướng Nam khoảng 48 km theo đường Hồ Chí Minh; cách thành phố Quảng Ngãi khoảng 200 km và cảng Dung Quất (Quảng Ngãi) về hướng Đông - Đông Bắc khoảng 260 km theo Quốc lộ 24; diện tích tự nhiên: 43.289,73 ha.

1.1. Vị trí địa lý:

Phía Bắc giáp huyện Đắk Hà;

Phía Nam giáp huyện Chư Păh (tỉnh Gia Lai);

Phía Tây giáp huyện Sa Thầy.

Phía Đông giáp huyện Kon Rẫy.

Toạ độ địa lý:

+ Từ 13⁰14'27'' đến 14⁰26'57'' Vĩ độ Bắc;

+ Từ 107⁰51'16'' đến 108⁰5'33'' Kinh độ Đông.

1.2. Địa hình, địa mạo

Thành phố có địa hình miền núi, nhưng có thung lũng tương đối bằng phẳng và rộng trên nền một trong những đá cổ nhất Việt Nam - “Địa khối Kon Tum”. Độ cao trung bình 520-530m so với mực nước biển. Phía Nam có ngọn Chư'hreng cao 1.152m, nối liền với dãy Chư Pao, Chư Thoi (953m), núi Chư Gret (727m) là ranh giới giữa Kon Tum và Gia Lai. Phía Đông có dãy Kon Ghen cao 845m là ranh giới với huyện Kon Rẫy. Phía Bắc có dãy Ngok Kuan (751m) là ranh giới với huyện Đắk Hà.

Địa hình chủ yếu là đồi thấp, thấp dần từ Tây Bắc xuống Đông Nam với 3 dạng địa hình chủ yếu:

Địa hình đồi núi thấp (600-1000m): Phân bố bao quanh thành phố nhưng tập trung chủ yếu ở phía Bắc và phía Đông - Đông Nam gồm các xã Đắk Cấm, Đắk Blà, Đắk Rơ Wa với diện tích khoảng 13.279 ha, chiếm 31,7% diện tích tự nhiên. Đây là khu vực địa hình thuận lợi cho việc phát triển kinh tế lâm nghiệp và cây công nghiệp lâu năm.

Địa hình thềm đồi núi với độ cao 530-600m: Nằm tiếp giáp và xem kẽ với vùng đồng bằng trũng với diện tích khoảng 21.225 ha, chiếm 50,7% diện tích tự

nhiên. Đây là khu vực địa hình thuận lợi để phát triển cây công nghiệp, cây ăn quả, cây màu lương thực, đồng cỏ và nông lâm kết hợp.

Địa hình đồng bằng trũng (515- 530m): Phân bố dọc 2 bên bờ sông Đăk Blà và hệ thống suối nhỏ với diện tích khoảng 7.335 ha, chiếm 17,6% diện tích tự nhiên. Đây là khu vực thuận lợi cho việc sản xuất cây mía, cây ngắn ngày, cây lương thực và đặc biệt là lúa nước. Tuy nhiên do địa hình thấp nên rất dễ xảy ra ngập úng trong mùa mưa. Vì vậy, cần có các biện pháp phòng tránh để giảm thiểu thiệt hại.

Với dạng địa hình như trên, thành phố Kon Tum có điều kiện để phát triển nông lâm kết hợp. Địa hình chủ yếu là đồi núi thấp nên ít gây khó khăn lớn cho việc xây dựng các công trình kinh tế - xã hội và mở rộng không gian đô thị.

1.3. Khí hậu

Thành phố Kon Tum nằm trong khu vực khí hậu nhiệt đới gió mùa cao nguyên đặc trưng với nền nhiệt cao và hai mùa mưa - mùa khô:

Nhiệt độ trung bình năm dao động khoảng 22 - 23⁰C; nhiệt độ tối cao là 37,9⁰C, nhiệt độ tối thấp là 4.5⁰C; Chênh lệch nhiệt độ ngày đêm lớn (8- 9⁰C); tổng tích ôn trên 8500⁰C/năm. Trong năm có hai tháng (tháng 12 và tháng 1) có tính chất của mùa đông với nhiệt độ trung bình khoảng 20⁰C.

Để phát huy những lợi thế và hạn chế những bất lợi của các yếu tố khí hậu, Thành phố cần phải lựa chọn cơ cấu cây trồng vật nuôi hợp lý tận dụng tối đa nguồn nhiệt ẩm (nhiệt đới) trong mùa mưa và thời tiết mát mẻ. Khắc phục tình trạng thiếu nước và lũ lụt bằng hệ thống các hồ, đập chứa và điều tiết nước; khai thác nguồn nước ngầm bổ sung nguồn nước tưới cho những cây trồng cần tưới trong mùa khô. Ngoài ra, việc trồng rừng, phát triển vốn rừng, tăng độ che phủ là nhiệm vụ không thể thiếu trong công tác phòng chống những tác hại của hạn hán, lũ lụt, xói mòn và sạt lở đất.

1.4. Thủy văn

Trên địa bàn thành phố Kon Tum có 02 con sông lớn chảy qua và nhiều suối nhỏ được phân bố khắp trên địa bàn toàn thành phố.

Sông Đăk Blà: Là nhánh trái của sông Sê San có diện tích lưu vực 3507 km², phần cuối của sông thuộc thành phố Kon Tum. Lưu vực thuộc thành phố là 342,2 km² và có chiều dài khoảng 46,5 km; hiện nay sông cung cấp nước cho toàn thành phố.

Sông Krông Pô Kô: Dòng chính Sê San từ chỗ nhập lưu với sông Đăk Blà lên phía thượng nguồn dòng chính sông Krông Pô Kô có diện tích lưu vực là 3530 km² với chiều dài là 121km (phần thuộc thành phố Kon Tum là phần cuối của sông có diện tích lưu vực là 90,17km² với chiều dài là 11 km, đoạn chảy qua thành phố thuộc lòng hồ thủy điện Plei Krông).

Thành phố thuộc lưu vực sông Đăk Blà, Krông Pô Kô trong hệ thống sông Sê San là đầu nguồn của các con sông lớn của Miền Trung và Tây Nguyên. Trên các con sông đã hình thành các thủy điện như YaLy, Plei Krông. Ngoài ra, thành phố cũng có hệ thống sông suối nhỏ (Ya Chim, Đăk Tía, Đăk La) phân bố rộng khắp, nhiều sông suối có lưu vực rộng có thể làm đập thủy lợi. Nhờ đó mà giữ

được một lượng nước khá lớn tạo điều kiện thuận lợi cho việc cấp nước sinh hoạt và sản xuất nông nghiệp.

2. Các nguồn tài nguyên

2.1. Tài nguyên đất

Toàn thành phố có 02 nhóm đất với 9 đơn vị đất (không kể nhóm đất khác gồm: đất ở, đất chuyên dùng, sông suối,...).

Nhóm đất phù sa (P): Được phân bố dọc theo các chiền sông, suối lớn chủ yếu là hai bên sông Đăk Blà, tập trung ở các phường, xã có sông Đăk Blà chảy qua như: Thắng Lợi, Thống Nhất, Quang Trung, Lê Lợi, Nguyễn Trãi, Đăk Rơ Wa, Đoàn Kết, Ngọc Bay, Kroong và Đăk Năng... Hầu hết nhóm đất phù sa trên địa bàn thành phố đã được khai thác vào sử dụng trồng các loại cây hàng năm như lúa (xã Đăk Blà), màu và cây công nghiệp ngắn ngày...

Nhóm đất đỏ vàng (F): Phân bố ở tất cả các xã, phường của thành phố.

2.2. Tài nguyên nước

Nước mặt: So với Kon Plông và vùng núi cao Ngọc Linh thì thành phố Kon Tum có lượng mưa thấp hơn. Lượng mưa năm có xu hướng tăng dần từ thấp đến cao và theo thời gian cũng có nhiều biến đổi. Tại Kon Tum năm có lượng mưa lớn xấp xỉ gấp 2 lần so với năm có lượng mưa nhỏ, nhưng nhìn chung sự chênh lệch mưa năm lớn nhất và nhỏ nhất tại trạm Kon Tum là không lớn. Nhìn chung, nguồn nước mặt thành phố Kon Tum tương đối phong phú với hệ thống sông suối khá đồng đều có nước quanh năm bao gồm sông Đăk Blà, sông Pô Kô và hệ thống sông suối nhỏ (Ya chim, Đăk Tía, Đăk La, Đăk Cấm) phân bố rộng khắp, nhiều sông suối có lưu vực rộng có thể làm đập thủy lợi. Nhờ đó mà giữ được một lượng nước khá lớn tạo điều kiện thuận lợi cho việc cấp nước sinh hoạt và sản xuất nông nghiệp. Trên các dòng sông hiện nay đã được đầu tư xây dựng các hồ trình thủy điện như Ya Ly, Plei Krông và các công trình hồ chứa thủy lợi như hồ Chà Mon (xã Đăk Cấm, Đăk Blà); hồ Đăk Lôi (xã Đăk Cấm); hồ Tân Điền (xã Đoàn Kết); đập Đăk Yên (xã Hoà Bình)... để khai thác nguồn nước mặt phát triển sản xuất nông nghiệp phục vụ thâm canh, tăng vụ, chuyển đổi cơ cấu cây trồng; cung cấp nước sinh hoạt cho Nhân dân; cấp nước cho các khu công nghiệp, dịch vụ và cải tạo môi trường,...

Nước ngầm: Theo tài liệu của liên đoàn địa chất thủy văn Miền Nam thì nước ngầm mạch sâu tập trung ở phía Tây và Tây nam Thành phố. Quan sát những giếng khoan ở nội thành cho thấy ở độ sâu 50m, lưu nước cấp nước 300m³/ngày đêm, ở độ sâu 60m, lưu nước cấp nước 400m³/ngày đêm. Như vậy mạch nước ngầm sâu chỉ là bổ sung. Nước cho sản xuất, sinh hoạt của người dân tỉnh Kon Tum nói chung và TP Kon Tum nói riêng phụ thuộc rất lớn vào lượng nước và chất lượng nước của các dòng sông, con suối trên địa bàn. Thực tế nhiều năm qua, tài nguyên nước đã trở thành lợi thế của thành phố để đẩy mạnh phát triển kinh tế, nâng cao đời sống của Nhân dân. Tuy nhiên, dù là khu vực được đánh giá có lượng nước dồi dào, chất lượng nước tốt nhưng nguồn nước của thành phố cũng đang đứng trước nguy cơ phân phối không đều giữa các mùa trong năm, ô nhiễm do tác động của nhiều yếu tố như nước thải công nghiệp,

nhà máy đường... nên trong quá trình khai thác, cần có các biện pháp bảo vệ nguồn nước như bảo vệ rừng đầu nguồn, đánh giá tác động môi trường, có biện pháp xả nước thải... trong quá trình xây dựng các công trình sản xuất kinh doanh, khu công nghiệp....

2.3. Tài nguyên rừng

Với những ưu thế mà thiên nhiên mang lại, đặc biệt là tài nguyên rừng cũng như sự phong phú và đa dạng về thành phần và chủng loại động thực vật hiện có trên địa bàn thành phố. Vì vậy cần cân nhắc và khai thác một cách hợp lý để nâng cao mức độ hữu ích của rừng vào phát triển kinh tế, nhất là trong phát triển công nghiệp và ngành nghề, góp phần thu hút lao động và giải quyết nguồn lao động nông nghiệp ở trên địa bàn.

Hiện tại rừng đang diễn biến thay đổi theo xu thế giảm rừng giàu, rừng trung bình và tăng diện tích rừng nghèo, diện tích rừng non. Do cháy rừng, phát rừng làm rẫy... cần thiết phải thay đổi xu thế này bằng việc khai thác rừng hợp lý, đẩy mạnh tu bổ, cải tạo rừng và trồng rừng, kết hợp các biện pháp hỗ trợ khác như bảo vệ rừng, ưu tiên các dự án cải thiện điều kiện sản xuất, nâng cao đời sống dân cư trong các khu vực gần rừng.

2.4. Tài nguyên khoáng sản

Trên địa bàn thành phố có những loại khoáng sản sau:

Sét neogen (Sét sản xuất gạch ngói): Đây là một thể mạnh và tiềm năng lớn của thành phố với trữ lượng trên 60 triệu m³, có chất lượng tốt và phân bố rộng khắp trên địa bàn, nhưng chủ yếu tập trung ở các địa bàn: Vinh Quang, Hòa Bình, Ngọc Bay, Đăk Cấm, Đăk Blà và phường Ngô Mỹ. Sét neogen dùng để sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ, phụ gia xi măng.

Sét cao lanh: Phân bố chủ yếu ở Đăk Cấm với trữ lượng khoảng 5 triệu m³, là nguyên liệu chủ yếu để sản xuất gốm sứ.

Khoáng sản diatomit: Phân bố ở xã Vinh Quang, Ngọc Bay, Hoà Bình, chất lượng tốt, trữ lượng khoảng 20 triệu tấn, dùng để sản xuất gạch chịu lửa, vật liệu nhẹ, phụ gia xi măng, lọc dầu, hóa thực phẩm.

Vàng sa khoáng: Ở sông Đăk Blà.

Cát xây dựng: Ở sông Đăk Blà, hiện đã khai thác 150 nghìn m³/năm.

Than bùn: Phân bố ở xã Ia Chim, Ngọc Bay, trữ lượng khoảng 150 nghìn m³ có giá trị sử dụng làm phân vi sinh.

Đá Gabro: Phân bố ở xã Ia Chim, không có giá trị về sản xuất công nghiệp do chất lượng không đạt.

Tài nguyên khoáng sản được tổ chức khai thác tốt là nguồn lực góp phần phục vụ cho phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn thành phố.

2.5. Tài nguyên nhân văn

Trên địa bàn thành phố Kon Tum có 20 dân tộc anh em sinh sống, dân tộc thiểu số chiếm trên 30% trên tổng dân số, gồm 61 làng quá trình phát triển đã hình thành các làng văn hoá như Làng Kon Rơ Bang, Plei Ti Nha là đặc trưng của nền văn hóa dân tộc Ba Na. Những địa điểm trên là nơi phục vụ khách

tham quan du lịch và tìm hiểu bản sắc văn hóa. Các di tích lịch sử văn hóa đã trở thành các điểm du lịch hấp dẫn của Thành phố Kon Tum. Với vai trò là Thành phố tỉnh lỵ của tỉnh, thành phố Kon Tum vừa là điểm du lịch, vừa là trung tâm của các tuyến du lịch trong tỉnh, vừa là điểm nối với các tuyến du lịch trong nước và quốc tế.

Trên địa bàn thành phố có di tích lịch sử Ngục Kon Tum cần được bảo vệ và trùng tu, tôn tạo. Việc khai thác, tôn tạo, giữ gìn các di tích văn hoá và danh lam thắng cảnh hiện có là cơ sở để phát triển ngành du lịch, thu hút khách tới tham quan, nghỉ dưỡng, tìm hiểu về kiến trúc, sinh hoạt, tập quán, lễ nghi, nghệ thuật của dân tộc đã tạo nên nền văn hoá mang bản sắc riêng của Thành phố.

II. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI

Căn cứ báo cáo số 943/BC-UBND ngày 07/12/2024 của UBND thành phố Kon Tum, tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế xã hội, quốc phòng - an ninh năm 2024; phương hướng, mục tiêu, nhiệm vụ năm 2025 trên địa bàn thành phố Kon Tum như sau:

1. Về kinh tế

1.1. Thu, chi ngân sách

Tổng thu NSNN tại địa bàn thực hiện (đến ngày 31/10/2024) là 1.315.854 triệu đồng, ước thực hiện cả năm 2024 là 1.621.625 triệu đồng, đạt 54,2% dự toán tỉnh giao và dự toán HĐND thành phố quyết định, bằng 96,2% so với cùng kỳ năm 2023. Trong đó thu NSNN phân thu phân cấp cho thành phố đảm nhận thực hiện đến ngày 31/10/2024 là 276.136 triệu đồng, ước thực hiện cả năm 2024 là 370.655 triệu đồng, đạt 61,4% dự toán tỉnh giao, đạt 61,3% dự toán HĐND thành phố quyết định, bằng 109,6% so với năm 2023.

Thu NSNN từ nguồn sử dụng đất bao gồm cả nguồn thu từ các dự án khai thác quỹ đất (phần nhiệm vụ thu của thành phố) thực hiện đến ngày 31/10/2024 là 67.858 triệu đồng, ước thực hiện năm 2024 là 80.000 triệu đồng, đạt 26,6% dự toán tỉnh giao và dự toán HĐND thành phố quyết định, bằng 150,2% so với năm 2023.

Sau khi loại trừ tiền sử dụng đất, thu NSNN (phần nhiệm vụ thu của thành phố) thực hiện đến ngày 31/10/2024 là 290.655 triệu đồng, đạt 96% dự toán tỉnh giao, đạt 95,7% dự toán HĐND thành phố quyết định, bằng 102,1% so với năm 2023.

Tổng thu ngân sách địa phương thực hiện đến ngày 31/10/2024 là 976.192 triệu đồng, ước năm 2024 là 1.165.993 triệu đồng, đạt 103,4% dự toán tỉnh giao, đạt 103,3% dự toán HĐND thành phố quyết định, bằng 108,7% so với năm 2023.

Tổng chi ngân sách địa phương thực hiện đến ngày 31/10/2024 là 836.319 triệu đồng, ước cả năm 2024 là 1.109.269 triệu đồng, bằng 98,32% dự toán tỉnh giao, bằng 98,24% dự toán HĐND thành phố quyết định, bằng 127,26% so với năm 2023.

Công tác tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất: Ủy ban nhân dân thành phố tập trung chỉ đạo, đôn đốc đẩy nhanh thực hiện các thủ tục theo quy định để tổ chức đấu giá các quỹ đất, trong đó tập trung thực hiện 03 dự án đã tổ chức đấu giá chuyển tiếp sang năm 2024 và quỹ đất dự án đã hoàn thiện hồ sơ, hạ tầng. Trong đó 10 tháng đầu năm, thành phố đã tổ chức bán đấu giá thành công 5 thửa đất tại dự án Khu thương mại dịch vụ kết hợp với đất ở kinh doanh, xã Vinh Quang, thành phố Kon Tum, với giá trúng đấu giá 6.872,545 triệu đồng, chênh lệch tăng 4,1% so với giá khởi điểm (6.872,545 triệu đồng/6.601,644 triệu đồng). Đối với quỹ đất tại 03 dự án đã tổ chức đấu giá trong năm 2022 nhưng đấu giá không thành chuyển tiếp sang năm 2024 tổ chức đấu giá, hiện nay Phòng Tài nguyên và Môi trường tiếp tục phối hợp với các sở, ngành nghiên cứu thực hiện việc đẩy nhanh tiến độ thực hiện xác định lại giá khởi điểm để tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất theo quy định. Đồng thời khẩn trương đầu tư xây dựng hạ tầng, hoàn thiện các hồ sơ để bàn giao tổ chức thực hiện công tác đấu giá quyền sử dụng đất tại các quỹ đất khác trên địa bàn.

Đối với công tác phối hợp lập thủ tục tổ chức đấu giá các cơ sở nhà, đất thuộc thành phố Kon Tum quản lý: Thành phố đã chỉ đạo các đơn vị được giao trực tiếp quản lý, sử dụng nhà đất khẩn trương thực hiện đo đạc, kiểm kê tài sản, đối chiếu thông tin tài sản đã theo dõi trên sổ sách làm cơ sở lập danh mục tài sản bán đấu giá đảm bảo theo quy định, đồng thời chỉ đạo các cơ quan chuyên môn khẩn trương đẩy nhanh việc hoàn thiện các quy hoạch trên địa bàn thành phố để triển khai công tác đấu giá quyền sử dụng đất, tạo nguồn thu cho ngân sách năm 2024. Tuy nhiên, dự kiến thời gian hoàn thành việc lập đồ án quy hoạch chi tiết các vị trí đấu giá, cập nhật đầy đủ các thông tin về thửa đất nhằm đảm bảo điều kiện để thực hiện xác định giá đất theo quy định vào Quý IV năm 2025. Đồng thời, thành phố tiếp tục chỉ đạo rà soát quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030; Đề xuất thông tin dự án (nếu có); Kiểm kê, đo đạc tài sản thực tế theo quy định.

2. Thực trạng phát triển các ngành kinh tế

2.1. Khu vực kinh tế nông, lâm, thủy sản

Ủy ban nhân dân thành phố tiếp tục chỉ đạo thực hiện phát triển nông nghiệp hàng hóa đi vào chiều sâu, ứng dụng công nghệ cao gắn với công nghiệp chế biến và thị trường tiêu thụ đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030; Tiếp tục duy trì các “cánh đồng lớn” theo định hướng đã đề ra, trên địa bàn thành phố đã hình thành các vùng sản xuất theo tiêu chí quy mô cánh đồng mẫu lớn đối với 07 sản phẩm có lợi thế của thành phố, đồng thời duy trì một số vùng trồng ứng dụng công nghệ cao về rau củ quả, cây ăn quả, mía, cà phê. Đến nay tỷ lệ sản xuất nông nghiệp sạch, ứng dụng công nghệ cao có liên kết chuỗi giá trị (Không tính diện tích cây cao su) đạt 16,24%; Tỷ trọng sản xuất nông nghiệp hữu cơ, ứng dụng công nghệ cao chiếm 10,22%, uuwcs thực hiện đến hết năm 2024 đạt 533.510 triệu đồng chiếm 20,19% trong tổng giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 2024 của thành phố; Trên địa bàn thành phố có 02 doanh nghiệp nông nghiệp được công nhận ứng dụng công nghệ cao. Ủy ban nhân dân thành phố đã ban hành kế hoạch chuyên đề phát triển diện tích cây ăn

quả, phát triển vùng nguyên liệu mía, rà soát thống kê các mô hình sản xuất nông nghiệp hiệu quả, ban hành kế hoạch và hoàn thành công tác kiểm tra triển khai cải tạo vườn tạp.

Tổng diện tích cây trồng tính đến ngày 31/10/2024 là 24.898 ha, ước thực hiện năm 2024 là 24.930 ha, đạt 102% KH so với cùng kỳ. Trong đó diện tích diện tích gieo trồng vụ Đông – Xuân năm 2023-2024 là 3.319 ha, đạt 101% so với KH và đạt 115,5% so với cùng kỳ năm trước.

Chăn nuôi tiếp tục ổn định và phát triển. Tổng đàn gia súc hiện có 74.040 con, ước thực hiện đến cuối năm 2024 khoảng 76.360 con, đạt 103% kế hoạch, bằng 108% so với cùng kỳ; tổng đàn gia cầm 486.000 con, ước đến cuối năm khoảng 503.000 con, đạt 100% kế hoạch, bằng 100% so với cùng kỳ năm trước; diện tích nuôi trồng thủy sản 173 ha, sản lượng thủy sản 10 tháng đầu năm khoảng 332 tấn, ước thực hiện năm 2024 là 420 tấn, đạt 105% kế hoạch, bằng 105% so với cùng kỳ. Công tác phòng, chống dịch bệnh trong chăn nuôi được thực hiện tốt, 10 tháng đầu năm trên địa bàn thành phố phát sinh 01 ổ dịch lở mồm long móng tại thôn Kon Jơ Dri, xã Đăk Rơ Wa với 14/26 con bò của 04 hộ chăn nuôi bị mắc bệnh. Thành phố đã chỉ đạo các cơ quan chuyên môn phối hợp xã Đăk Rơ Wa thường xuyên bám sát ổ bệnh, phun hóa chất khử trùng tiêu độc chuồng trại và các khu vực lân cận hàng ngày, tiến hành cách ly, điều trị bệnh cho vật nuôi, đến nay 14 con đã được điều trị khỏi không phát sinh ổ dịch mới.

Thành phố tiếp tục chỉ đạo triển khai thực hiện Đề án chăn nuôi trên địa bàn xã Đăk Rơ Wa năm 2024; chỉ đạo xây dựng và triển khai thực hiện Phương án Phát triển chăn nuôi gà thuần chủng địa phương gắn với xây dựng thương hiệu sản phẩm trên địa bàn xã Kroong, Ngok Bay giai đoạn 2023-2025. Đồng thời đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất, thường xuyên kiểm tra tình hình thực hiện các mô hình, dự án đã được triển khai trong năm 2022, 2023. Thực hiện hoàn thiện danh mục nhiệm vụ ứng dụng, chuyển giao khoa học và công nghệ thực hiện trong năm 2024 trên địa bàn thành phố.

Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) tiếp tục được quan tâm triển khai thực hiện. Đến nay, thành phố có 91 sản phẩm được công nhận sản phẩm OCOP cấp thành phố/ cấp tỉnh, trong đó có 71 sản phẩm đã được cấp giấy chứng nhận

Tiếp tục triển khai thực hiện Kế hoạch Phát triển lâm nghiệp bền vững đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030”, chỉ đạo các địa phương triển khai kế hoạch trồng rừng năm 2024 theo kế hoạch, năm 2024 đã trồng mới 36,96 ha rừng (chỉ tiêu giao 30ha), đạt 122,3%, tăng cường chỉ đạo công tác phát triển, quản lý, bảo vệ rừng, nhất là công tác PCCCR. Trong 10 tháng đầu năm trên địa bàn thành phố xảy ra 02 vụ cháy và 07 vụ vi phạm hành chính về quản lý, bảo vệ rừng. Đến nay tỷ lệ che phủ rừng đạt 6,57% (có tính cây cao su), đạt 73,9% kế hoạch.

2.2. Ngành công nghiệp

Giá trị sản xuất công nghiệp 10 tháng (tính đến ngày 31/10/82024) đạt khoảng 3.553 tỷ đồng, ước thực hiện năm 2024 là 4.265, đạt 102%KH và bằng 120% so với cùng kỳ năm 2023.

Tiếp tục triển khai vận hành Lò giết mổ gia súc tập trung trên địa bàn thành phố Kon Tum hoạt động hiệu quả. Hiện tại số hộ giết mổ hoạt động tại lò giết mổ gia súc tập trung thành phố: 14 hộ giết mổ heo, 12 hộ giết mổ trâu, bò và 02 hộ giết mổ gia cầm.

2.3. Thương mại - Dịch vụ

Tiếp tục đẩy mạnh thực hiện các nhiệm vụ phát triển du lịch, các hoạt động kết nối, xây dựng mạng lưới truyền thông quảng bá về du lịch địa phương; hướng dẫn các khu, điểm du lịch trên địa bàn kết nối các tour, tuyến du lịch, xây dựng sản phẩm du lịch mới, tổ chức hiệu quả các hoạt động khai thác du lịch, dịch vụ du lịch trong dịp lễ, Tết.

Thành phố rà soát các nội dung triển khai thực hiện đề án xây dựng làng du lịch cộng đồng Plei Weh, xã Ia Chim giai đoạn 2023-2025; định hướng đến 2030. Hỗ trợ hướng dẫn các điểm du lịch, làng du lịch cộng đồng trên địa bàn, các doanh nghiệp du lịch, cơ sở lưu trú, công ty lữ hành...tăng cường xây dựng các sản phẩm du lịch đặc sắc, hấp dẫn, phù hợp với lịch sử văn hóa của vùng đất và con người Kon Tum để tập trung khai thác trong các dịp lễ, tết năm 2024.

Ngoài các điểm du lịch đã được công nhận, một số điểm trải nghiệm mới trên địa bàn thành phố đã thu hút đông đảo khách du lịch chọn đến trải nghiệm. Trong 10 tháng đầu năm thành phố thu hút được 741.532 lượt khách du lịch, ước thực hiện đến cuối năm 2024 khoảng 900.000 lượt, đạt 200% kế hoạch, tăng 100% so với cùng kỳ năm trước.

2.4. Đầu tư phát triển, quản lý chính trang đô thị

Trên cơ sở Đồ án điều chỉnh Quy hoạch chung thành phố Kon Tum đến năm 2040 được Ủy na nhân dân tỉnh Kon Tum phê duyệt, hiện cơ quan chuyên môn đang khẩn trương phối hợp với các đơn vị liên quan tổ chức lắp đặt pano công bố bản đồ quy hoạch theo quy định, tổ chức lập quy chế quản lý kiến trúc đô thị thành phố và Chương trình phát triển đô thị thành phố Kon Tum đến năm 2040. Hiện nay UBND thành phố đang chỉ đạo lập quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết, quy hoạch chung xây dựng xã đến năm 2040 nhằm đảm bảo phù hợp với quy hoạch chung đã được phê duyệt.

Công tác quản lý trật tự xây dựng, trật tự đô thị, vệ sinh môi trường, an toàn giao thông được tăng cường chỉ đạo thực hiện. Từ đầu năm đến nay đã tiếp nhận, giải quyết 781 hồ sơ cấp phép xây dựng công trình, 197 hồ sơ cấp biển số nhà, 18 hồ sơ cấp phép cây xanh; đồng thời phát hiện và xử phạt đối với 04 trường hợp vi phạm trật tự xây dựng với tổng số tiền 52,5 triệu đồng. Trong năm đã cấp 18 giấy phép về lĩnh vực môi trường, đồng thời UBND tỉnh ban hành 02 Quyết định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường trên địa bàn, với số tiền 300 triệu đồng.

2.4.1. Thu hút đầu tư, phát triển doanh nghiệp, HTX

Chú trọng cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, nâng cao hiệu quả thu hút đầu tư, thành phố đã ban hành kế hoạch cụ thể hóa những nhiệm vụ, giải pháp nhằm cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh; chỉ đạo tiếp tục rà soát, đề xuất điều chỉnh, bổ sung danh mục dự án thu hút đầu tư trên địa bàn thành phố giai đoạn 2021-2025 đủ điều kiện kêu gọi đầu tư; tiếp tục tổ chức gặp gỡ, đối thoại trực tiếp với các doanh nghiệp, nhà đầu tư, hợp tác xã định kỳ theo kế hoạch; phối hợp cung cấp thông tin danh mục dự án ưu tiên đủ các điều kiện thu hút đầu tư trên địa bàn thành phố Kon Tum phục vụ cho đoàn khảo sát thực tế để tìm hiểu cơ hội đầu tư; phối hợp hỗ trợ các nhà đầu tư trong công tác khảo sát, tìm hiểu cơ hội đầu tư, thực hiện các thủ tục đầu tư và tiếp tục chỉ đạo tăng cường tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đôn đốc đẩy nhanh tiến độ triển khai các dự án ngoài ngân sách trên địa bàn thành phố Kon Tum. Kết quả từ đầu năm đến nay đã có 08 dự án được cấp thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư với tổng vốn đăng ký hơn 918,746 triệu đồng và 03 dự án được chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư.

Đẩy mạnh thực hiện Nghị quyết số 20-NQ/TW, ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá XIII “về tiếp tục đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả kinh tế tập thể trong giai đoạn mới” thành phố tiếp tục chỉ đạo thực hiện chương trình, kế hoạch đã ban hành. Kết quả 10 tháng đầu năm đã vận động, hướng dẫn, thành lập mới 09 Hợp tác xã, 01 văn phòng đại diện, 03 tổ hợp tác và phát triển mới thêm 640 hộ kinh doanh.

2.4.2. Xây dựng nông thôn mới, bố trí, sắp xếp, ổn định dân cư; quản lý tài nguyên; phòng, chống thiên tai, bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu

2.4.2.1. Xây dựng nông thôn mới

Tiếp tục huy động mọi nguồn lực để thực hiện Chương trình MTQG xây dựng Nông thôn mới. Kết quả đã huy động được 11.554 lượt người tham gia các hoạt động ra quân đầu năm với tổng kinh phí thực hiện khoảng 2.731 triệu đồng (trong đó Ngân sách nhà nước 2.542 triệu đồng, Nhân dân đóng góp 173,42 triệu đồng và doanh nghiệp và nguồn huy động khác 16 triệu đồng).

Hiện thành phố có 11/11 xã được công nhận đạt chuẩn xã nông thôn mới. Số tiêu chí bình quân/ xã 16 tiêu chí (176 tiêu chí/11 xã); Không có xã thuộc diện phải xem xét, thu hồi quyết định công nhận xã chuẩn NTM theo quy định. Tuy nhiên 11/11 xã chưa đạt chuẩn 19/19 tiêu chí theo Bộ tiêu chí Quốc gia giai đoạn 2021-2025: Xã đạt chuẩn thấp nhất là 15/19 tiêu chí, đạt tỷ lệ 78,95%.

2.4.2.2. Công tác giãn dân, tái định canh, định cư

Trong 10 tháng đầu năm, UBND thành phố đã phối hợp với UBND huyện Ia H'Drai bàn giao 01 hộ/01 khẩu di dân đến định cư tại điểm dân cư số 64, huyện Ia H'Drai. Lũy tích đến thời điểm hiện tại có 14 hộ di dân đến định cư tại điểm dân cư số 64, huyện Ia H'Drai.

2.4.2.3. Công tác quản lý tài nguyên, phòng chống thiên tai, bảo vệ môi trường môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu

Tập trung chỉ đạo các đơn vị, địa phương tăng cường công tác quản lý nhà nước về đất đai, kiểm tra hoạt động gây ô nhiễm môi trường trên địa bàn thành phố để xử lý, chấn chỉnh kịp thời các vi phạm, tăng cường công tác kiểm tra các hoạt động khai thác khoáng sản. Từ đầu năm đến nay, UBND thành phố đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (cấp lần đầu) và trao Giấy chứng nhận 411 hồ sơ/74,43(ha); chuyển mục đích sử dụng đất đối với 501 hồ sơ/11 ha; đính chính 150 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất...

Công tác phòng, chống thiên tai, bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu được quan tâm chú trọng. Trong đó, tập trung tổ chức triển khai thực hiện kế hoạch chống hạn mùa khô năm 2024; phối hợp Ban quản lý khai thác các công trình thủy lợi và Trạm quản lý thủy nông kiểm tra các hồ, đập trên địa bàn, hướng dẫn quản lý, sử dụng nguồn nước tiết kiệm và điều tiết nước hợp lý theo lịch thời vụ.

* Tình hình thiệt hại và công tác khắc phục do thiên tai 10 tháng đầu năm:

Về thiệt hại do khô hạn: Diện tích thiệt hại trên một số cây trồng vụ đông xuân năm 2023-2024: khoản 13,965ha, ước tổng thiệt hại khoản 673,3 triệu đồng, cụ thể: Diện tích lúa 6,75ha, diện tích cây công nghiệp và cây ăn quả khoảng 6,26ha. Tổng số giếng đào của các hộ dân và trường học đã sây ra khô hạn khoản 146 hộ và 02 trường học.

Về thiệt hại do ảnh hưởng mưa lũ: Thiệt hại về nông, lâm nghiệp: Tổng diện tích thiệt hại khoảng 0,66ha. Trong đó: Diện tích lúa vùng bán ngập của lòng hồ thủy điện bị thiệt hại khoảng 0,5ha (xã Kroong 0,5ha), diện tích cây cao su bị thiệt hại >70% khoảng 0,16ha (xã Kroong); Thiệt hại công trình giáo dục: Tổng chiều dài tường rào trường học bị sập đổ khoảng 64m.

UBND thành phố đã phê duyệt danh sách đối tượng được hỗ trợ để khôi phục vùng thiệt hại do hạn hán vụ đông xuân năm 2023-2024 trên địa bàn, với tổng diện tích được hỗ trợ 16,7 triệu đồng cho 7,55ha cây trồng của 38 hộ dân tại xã Ia Chim.

2.5. Về văn hóa - xã hội

2.5.1. Giáo dục và đào tạo

Ngành giáo dục đã triển khai thực hiện tốt kế hoạch dạy và học; công tác vận động, huy động học sinh ra lớp, duy trì đảm bảo sỹ số học sinh được thực hiện hiệu quả; đã chú trọng kết hợp dạy học văn hóa với tổ chức các hoạt động trải nghiệm nhằm giáo dục tình cảm, đạo đức, thể chất, kỹ năng sống cho học sinh; tăng cường công tác phụ đạo cho học sinh, đặc biệt là học sinh dân tộc thiểu số theo Đề án "Nâng cao chất lượng giáo dục học sinh DTTS", chất lượng giáo dục tiếp tục được nâng lên, nhất là ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số; kết quả phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi, cấp tiểu học và trung học cơ sở được củng cố và nâng cao. Cơ sở vật chất trường lớp tiếp tục được đầu tư, nâng cấp, từng bước xóa bỏ phòng học tạm, mượn gắn với mục tiêu xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia. Tính đến tháng 10/2024, thành phố Kon Tum có 29/57 trường (công lập) đạt chuẩn quốc gia, chiếm tỷ lệ: 50,88%; hiện thành

phổ tập trung thực hiện Kế hoạch xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia năm 2024, phân đầu đến hết năm 2024 thành phố có 35/57 trường đạt chuẩn quốc gia, đạt tỉ lệ 61,4%.

2.5.2. Chăm sóc sức khỏe nhân dân

Thực hiện tốt công tác truyền thông phòng, chống dịch bệnh; công tác phòng, chống dịch bệnh đã được chủ động dự báo, phát hiện sớm, khống chế kịp thời, giám sát chặt chẽ, ngăn chặn các bệnh truyền nhiễm không để dịch bùng phát. Công tác khám chữa bệnh được triển khai thực hiện tốt. Các chương trình mục tiêu về y tế được triển khai, thực hiện đầy đủ, kịp thời. Công tác đảm bảo vệ sinh ATTP trên địa bàn được đẩy mạnh, đặc biệt trong các dịp lễ, tết, trong kỳ không có vụ ngộ độc thực phẩm nào xảy ra trên địa bàn thành phố.

Tiếp tục duy trì, củng cố kết quả 21/21 xã đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã, Trung tâm Y tế thành phố đã chỉ đạo tuyên, triển khai thực hiện có hiệu quả các chương trình mục tiêu y tế dân số, duy trì xã đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã. Kết quả kiểm tra giám sát công tác xây dựng nông thôn mới về lĩnh vực y tế 06 tháng đầu năm có 11/11 xã thực hiện đạt 5/5 chỉ tiêu về xây dựng xã nông thôn mới (chỉ tiêu về y tế); 02 xã xây dựng nông thôn mới nâng cao, đạt 5/6 chỉ tiêu về nông thôn mới nâng cao (Hòa Bình và Đoàn Kết). Đến nay, tỷ lệ sinh con lần 3 trở lên là 10%, giảm 0,79% so với cùng kỳ năm 2023.

2.5.3. Bảo đảm an sinh xã hội, lao động, việc làm và giảm nghèo

Tiếp tục tăng cường thực hiện các mục tiêu giảm nghèo bền vững, thành phố đã ban hành Kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2024 trên địa bàn thành phố Kon Tum. Đồng thời phối hợp với UBMTTQVN thành phố đẩy mạnh Cuộc vận động “Làm thay đổi nếp nghĩ cách làm của đồng bào dân tộc thiểu số, làm cho đồng bào dân tộc thiểu số vươn lên thoát nghèo bền vững”.

Qua kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn thành phố Kon Tum đến nay: Tổng số hộ nghèo là 220 hộ, chiếm tỷ lệ 0,46% so với tổng số hộ dân toàn thành phố (giảm 0,27%)(trong đó 155 hộ nghèo DTTS, chiếm 70,45% số hộ nghèo và chiếm 1,23% số hộ đồng bào dân tộc thiểu số). Tổng số hộ cận nghèo là 877 hộ, chiếm tỷ lệ 1,84% so với tổng số hộ dân cư toàn thành phố (trong đó 619 hộ cận nghèo DTTS, chiếm 70,58% số hộ cận nghèo và chiếm 4,91% số hộ đồng bào dân tộc thiểu số).

Công tác tuyên truyền phát triển đối tượng tham gia BHXH được đẩy mạnh triển khai thực hiện, tính đến tháng 10/2024, số người tham gia BHXH là 25.854 người, tỷ lệ bao phủ BHXH là 25,98%, ước thực hiện năm 2024 là 26,48%, đạt 100% Kế hoạch; số người tham gia BHTN là 16.383 người, tỷ lệ bao phủ BHTN so với lực lượng lao động trong độ tuổi lao động là 16,46%, ước thực hiện năm 2024 là 19,68, đạt 100% Kế hoạch; số người tham gia BHYT là 151.087 người, tỷ lệ bao phủ BHYT là 89,48%, ước thực hiện năm 2024 là 90,5%, đạt 100% Kế hoạch.

2.5.4. Hoạt động văn hóa, thông tin, thể thao

Triển khai thực hiện tốt công tác tuyên truyền kỷ niệm các ngày lễ lớn và sự kiện lịch sử quan trọng trong năm 2024 trên địa bàn thành phố theo Kế hoạch. Tuyên truyền bằng các hình thức cổ động trực quan như xây dựng maket, băng rôn, pa nô, xe loa tuyên truyền lưu động; xây dựng kế hoạch tổ chức biểu diễn thông tin lưu động về các làng đồng bào dân tộc thiểu số; tuyên truyền trên các phương tiện hệ thống truyền thanh thành phố, Trang thông tin điện tử thành phố, Fanpage du lịch thành phố Kon Tum, trên hệ thống Zalo, Facebook...; phối hợp thực hiện trên các kênh truyền thông của các đơn vị trong và ngoài tỉnh về các hoạt động kỷ niệm 15 năm Ngày thành lập thành phố Kon Tum gắn với tổ chức Ngày hội quảng bá kết nối du lịch các thành phố ở Tây Nguyên với thành phố Tuy Hòa năm 2024.

Tập trung tuyên truyền công tác phòng, chống dịch bệnh trên người và cây trồng, vật nuôi; hoạt động của Thành ủy, HĐND, UBND thành phố; quảng bá du lịch; đảm bảo trật tự, văn minh đô thị, xây dựng nông thôn mới; công tác vệ sinh ATTP, quy định cấm đốt pháo nổ trái phép, phòng cháy chữa cháy, đảm bảo an sinh xã hội dịp Tết Nguyên đán Giáp Thìn năm 2024; Hoạt động tổ chức Tết trồng cây và ra quân đầu năm; công tác cải cách hành chính, chuyển đổi số; biểu dương gương người tốt, việc tốt....

Hoạt động thể dục thể thao được quan tâm, đẩy mạnh thực hiện. Năm trong chuỗi các sự kiện chào mừng kỷ niệm 15 năm Ngày thành lập thành phố Kon Tum (10/4/2009 - 10/4/2024), thành phố đã tổ chức thành công Giải Đua thuyền, Giải Quần vợt, Giải Cầu lông mở rộng thành phố năm 2024. Phong trào "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa"; Kế hoạch xây dựng "Phường đạt chuẩn văn minh đô thị" năm 2024 trên địa bàn thành phố Kon Tum tiếp tục được đẩy mạnh. Công tác quản lý các hoạt động thông tin, báo chí, hoạt động kinh doanh dịch vụ thuộc lĩnh vực văn hóa, thông tin và truyền thông được duy trì thực hiện thường xuyên.

2.6. Quốc phòng, an ninh

Thực hiện tốt công tác tuyên quân, giao quân, quản lý, nắm chắc đối tượng thanh niên nhập ngũ năm 2024. Công tác an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội được đảm bảo, công tác theo dõi tình hình an ninh mạng, đấu tranh, xử lý kịp thời các đối tượng đăng tải, chia sẻ nội dung sai sự thật, xuyên tạc chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước được quan tâm chỉ đạo thực hiện. Công tác kiểm soát, nắm tình hình an ninh chính trị, an ninh trật tự, an ninh tôn giáo, phòng ngừa, đấu tranh phòng chống các loại tội phạm được tăng cường, thực hiện hiệu quả. Thực hiện nghiêm túc chế độ trực ban, trực lãnh đạo chỉ huy, thường trực chiến đấu, bố trí đầy đủ lực lượng ứng trực sẵn sàng giải quyết các vụ việc phức tạp có thể xảy ra, không để bị động, bất ngờ trong mọi tình huống; thực hiện nghiêm túc chế độ thông tin, báo cáo trong suốt thời gian trước, trong và sau các dịp nghỉ lễ, Tết theo quy định. Trong 6 tháng đầu năm, tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn thành phố ổn định; công tác phòng, chống các loại tội phạm và tệ nạn xã hội được đảm bảo.

II. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Ưu điểm

Trong năm, các cấp, các ngành đã tập trung triển khai quyết liệt các nhiệm vụ, giải pháp phát triển kinh tế - xã hội năm 2024. Qua đó, tình hình kinh tế - xã hội tiếp tục ổn định, phát triển và đạt được nhiều kết quả: diện tích gieo trồng coe bản đảm bảo tiến độ, chăn nuôi phát triển ổn định, sản xuất công nghiệp, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ, khách du lịch tăng cao so với cùng kỳ năm trước. Công tác thu ngân sách, giải ngân vốn đầu tư, các chương trình mục tiêu quốc gia tiếp tục được quan tâm. Lĩnh vực văn hóa xã hội diễn ra khá sôi nổi. Công tác phòng chống dịch bệnh, khám, chữa bệnh được đảm bảo. Các chế độ chính sách đảm bảo an sinh xã hội được triển khai đầy đủ kịp thời. Kỷ luật, kỷ cương hành chính được chú trọng. Quốc phòng an ninh được giữ vững, trật tự an toàn xã hội được đảm bảo.

2. Tồn tại, hạn chế

Tình hình sản xuất nông nghiệp vẫn gặp những khó khăn;

Thu ngân sách trên địa bàn đạt thấp, nguồn thu phân cấp thành phố đảm nhiệm chưa đảm bảo tiến độ (đến ngày 31/10/2024 tổng thu NSNN trên địa bàn chỉ đạt 43,9% Kế hoạch tỉnh giao và dự toán thành phố quyết định; trong đó phần thu thành phố đảm nhiệm đạt 45,7% dự toán thành phố giao), nhất là nguồn thu tiền sử dụng đất đến ngày 31/10/2024 chỉ mới đạt 22,5% dự toán thành phố giao ảnh hưởng rất lớn đến kế hoạch đầu tư của thành phố; Các tiêu chí nông thôn mới trên địa bàn chưa được giữ vững; xây dựng xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao chưa đạt theo kế hoạch đề ra, cơ sở vật chất giáo dục chưa đáp ứng được yêu cầu thực tiễn..

Công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng, công tác xác định giá đất cụ thể, công tác quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết còn chậm;

Các thủ tục liên quan để đưa quỹ đất ra đấu giá chậm, cụ thể: công tác lập quy hoạch chi tiết 1/500 kéo dài, một số quỹ đất chưa phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cần phải đề xuất điều chỉnh...

Giải ngân vốn đầu tư (từ nguồn XDCB tập trung và nguồn thu tiền sử dụng đất) đạt tỷ lệ thấp so với kế hoạch giao; giải ngân nguồn vốn thực hiện các chương trình MTQG đạt thấp; tình trạng tái lấn chiếm vỉa hè lòng đường làm nơi kinh doanh buôn bán, dùng đồ xe sai quy định vẫn còn diễn ra chưa được xử lý triệt để. Cơ sở hạ tầng các cụm công nghiệp trên địa bàn còn hạn chế, chưa thu hút được nhiều doanh nghiệp, nhà đầu tư vào cụm công nghiệp, tỷ lệ lấp đầy các cụm công nghiệp chưa cao. Phạm pháp về ma túy, tai nạn giao thông chưa được kiểm chế. Tình hình cháy nổ tăng cao so với cùng kỳ.

Dự báo có 03/24 chỉ tiêu chủ yếu không đạt KH đề ra như: Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn ước đạt 54,2% KH, tỷ lệ độ che phủ rừng ước đạt 73,9% KH, mức giảm tỷ lệ hộ nghèo đạt 90%KH.

3. Nguyên nhân

3.1. Nguyên nhân khách quan

Diễn biến tình hình thời tiết bất thường nắng nóng và khô hạn kéo dài, lượng mưa giảm ảnh hưởng đến sản xuất nông nghiệp, tình hình khó khăn chung

của nền kinh tế trong nước, giao dịch bất trầm lắng ảnh hưởng đến nguồn thu ngân sách.

Việc thực hiện cơ chế chính sách miễn, giảm thuế của Quốc hội, Chính phủ đã ảnh hưởng đến số thu nộp ngân sách nhà nước năm 2024

Một số quy định liên quan đến công tác xác định giá đất cụ thể, giá khởi điểm đấu giá quyền sử dụng đất theo Nghị định 12/2024/NĐ-CP, Nghị định 71/2024/NĐ-CP của Chính phủ chậm được cấp có thẩm quyền hướng dẫn cụ thể dẫn đến việc tổ chức triển khai thực hiện nhiệm vụ còn lúng túng, rủi ro trong việc xác định giá đất cụ thể cao nên ít đơn vị tư vấn tham gia đất thầu.

Một số chính sách bồi thường, hỗ trợ từ trung ương đến tỉnh chậm ban hành hoặc đã ban hành nhưng chưa đầy đủ, cụ thể...

Chỉ tiêu giảm nghèo chỉ đạt 90% so với kế hoạch (giảm 0,27%/3%), nguyên nhân chủ yếu là các hộ nghèo hiện nay hầu hết là người già yếu, tàn tật, không còn sức lao động... nên không thể thoát nghèo.

3.2. Nguyên nhân chủ quan

Việc triển khai các nhiệm vụ ở các đơn vị, địa phương mặc dù được Thành ủy, UBND thành phố chỉ đạo quyết liệt nhưng tinh thần trách nhiệm ở một vài đơn vị chưa cao, vẫn còn tình trạng đùn đẩy, né tránh trách nhiệm. Nhân sự làm việc ở một số cơ quan, đơn vị, nhất là các đơn vị thực hiện nhiệm vụ về đất đai, bồi thường, giải phóng mặt bằng có thời điểm còn thiếu, chưa đáp ứng được yêu cầu, nhiệm vụ. Công tác phối hợp giữa các cơ quan, đơn vị trong thực hiện nhiệm vụ còn chưa tốt, nhất là phối hợp trong công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng, xác định nguồn gốc đất.. Ý thức chấp hành pháp luật về quy hoạch xây dựng, an toàn giao thông, giữ gìn trật tự trị an, phòng cháy chữa cháy, khiếu nại tố cáo... của một bộ phận người dân còn hạn chế. Công tác lãnh đạo, chỉ đạo của một số cơ quan, đơn vị chưa quyết liệt, chưa thực sự chủ động vào cuộc với tinh thần, quyết tâm cao nhất.

Phần thứ hai

CÁC YÊU CẦU NỘI DUNG KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI, LẬP BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT ĐỊNH KỲ

I. Nội dung thực hiện kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024

Trong kỳ kiểm kê đất đai, diện tích của từng loại đất, đối tượng sử dụng đất và đối tượng được giao quản lý đất được xác định trên cơ sở hồ sơ địa chính và rà soát thực tế hiện trạng đang quản lý, sử dụng đất trong kỳ kiểm kê đất đai.

1. Chỉ tiêu kiểm kê đất đai

1.1. Diện tích

Kiểm kê diện tích theo mục đích sử dụng đất được thực hiện theo quy định tại Điều 10 Luật Đất đai và Điều 7 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP, cụ thể các loại đất như sau:

a) Nhóm đất nông nghiệp bao gồm các loại đất sau đây:

+ Đất trồng cây hằng năm: gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác;

+ Đất trồng cây lâu năm;

+ Đất lâm nghiệp: gồm đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất;

+ Đất nuôi trồng thủy sản;

+ Đất chăn nuôi tập trung;

+ Đất làm muối;

+ Đất nông nghiệp khác.

b) Nhóm đất phi nông nghiệp bao gồm các loại đất sau đây:

+ Đất ở: gồm đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị;

+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan;

+ Đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh;

+ Đất xây dựng công trình sự nghiệp, gồm: đất xây dựng cơ sở văn hóa, xã hội, y tế, giáo dục và đào tạo, thể dục, thể thao, khoa học và công nghệ, môi trường, khí tượng thủy văn, ngoại giao và công trình sự nghiệp khác hoặc đất xây dựng trụ sở của đơn vị sự nghiệp công lập khác;

+ Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp, gồm: đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp; đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản;

+ Đất sử dụng vào mục đích công cộng, gồm: đất công trình giao thông; đất công trình thủy lợi; đất công trình cấp nước, thoát nước; đất công trình phòng, chống thiên tai; đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên; đất công trình xử lý chất thải; đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng; đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin; đất chợ dân sinh, chợ đầu mối; đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt

cộng đồng;

+ Đất sử dụng cho hoạt động tôn giáo; đất sử dụng cho hoạt động tín ngưỡng;

+ Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt;

+ Đất có mặt nước chuyên dùng;

+ Đất phi nông nghiệp khác.

c) Nhóm đất chưa sử dụng: đất chưa xác định mục đích sử dụng và chưa giao, chưa cho thuê.

Trường hợp đất được sử dụng đất kết hợp đa mục đích theo quy định tại Điều 218 Luật Đất đai thì kiểm kê đất đai theo loại đất chính. Cụ thể:

- Đất nông nghiệp được sử dụng kết hợp với mục đích thương mại, dịch vụ, chăn nuôi, trồng cây dược liệu;

- Đất sử dụng vào mục đích công cộng được kết hợp với mục đích thương mại, dịch vụ;

- Đất xây dựng công trình sự nghiệp được sử dụng kết hợp với mục đích thương mại, dịch vụ;

- Đất ở được sử dụng kết hợp với mục đích nông nghiệp, thương mại, dịch vụ, công trình sự nghiệp có mục đích kinh doanh;

- Đất có mặt nước được sử dụng kết hợp đa mục đích theo quy định tại các điều 188, 189 và 215 của Luật đất đai năm 2024;

- Đất tôn giáo, đất tín ngưỡng được sử dụng kết hợp với mục đích thương mại, dịch vụ;

- Đất quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 9 của Luật đất đai năm 2024 được sử dụng kết hợp mục đích nông nghiệp, xây dựng công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ, thông tin, quảng cáo ngoài trời, điện mặt trời.

1.2. Đối tượng sử dụng đất

Đối tượng sử dụng đất theo quy định tại Điều 4 Luật Đất đai, gồm:

a) Tổ chức trong nước gồm:

+ Cơ quan nhà nước, cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam, đơn vị vũ trang nhân dân, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, đơn vị sự nghiệp công lập và tổ chức khác theo quy định của pháp luật;

+ Tổ chức kinh tế theo quy định của Luật Đầu tư, trừ trường hợp quy định tại khoản 7 Điều này (sau đây gọi là tổ chức kinh tế);

b) Tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc;

c) Cá nhân trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài là công dân Việt Nam (sau đây gọi là cá nhân);

d) Cộng đồng dân cư;

e) Tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao gồm cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự, cơ quan đại diện khác của nước ngoài có chức năng ngoại giao được Chính phủ Việt Nam thừa nhận; cơ quan đại diện của tổ chức

thuộc Liên hợp quốc, cơ quan hoặc tổ chức liên chính phủ, cơ quan đại diện của tổ chức liên chính phủ;

- f) Người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài;
- g) Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài.

1.3. Đối tượng được giao quản lý đất

Đối tượng được giao quản lý đất khi thực hiện kiểm kê đất đai là người chịu trách nhiệm trước Nhà nước đối với đất được giao quản lý quy định tại Điều 7 Luật Đất đai. Cụ thể:

- a) Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân;
- b) Đơn vị sự nghiệp công lập;
- c) Tổ chức kinh tế;
- d) Cộng đồng dân cư.

Mã ký hiệu loại đất, mã ký hiệu đối tượng sử dụng đất, mã ký hiệu đối tượng được giao quản lý đất thực hiện theo quy định tại Phụ lục số II ban hành kèm theo Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31/7/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

2. Nguyên tắc tổng hợp diện tích

Diện tích các loại đất để tổng hợp vào biểu kiểm kê đất đai ở cấp xã được tổng hợp tự động từ bản đồ kiểm kê đất đai lập theo quy định tại Điều 20 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31/7/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

Diện tích các loại đất để tổng hợp vào các biểu kiểm kê đất đai ở cấp huyện được tổng hợp từ các biểu thống kê, kiểm kê đất đai cấp dưới trực tiếp;

Địa giới đơn vị hành chính các cấp xác định theo hồ sơ địa giới đơn vị hành chính mới nhất được cấp có thẩm quyền phê duyệt được tổng hợp vào biểu quy định tại điểm a khoản 1 Điều 5 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31/7/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

Đối với các trường hợp chưa thống nhất về đường địa giới đơn vị hành chính xã, chưa được xác định trong hồ sơ địa giới đơn vị hành chính thì được tổng hợp riêng phần diện tích khu vực này vào biểu quy định tại điểm a khoản 1 Điều 5 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31/7/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất mà không tính vào tổng diện tích theo phạm vi địa giới đơn vị hành chính, diện tích khu vực này được tổng hợp vào tổng diện tích của đơn vị hành chính cấp trên.

Số liệu kiểm kê đất đai của các cấp và cả nước thực hiện và báo cáo trên phần mềm thống kê, kiểm kê đất đai của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

3. Hệ thống các biểu kiểm kê đất đai

Hệ thống các biểu quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31/7/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy

định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

+ Biểu 01/TKKK (kiểm kê diện tích đất đai): để tổng hợp chung về diện tích các loại đất theo đối tượng sử dụng đất và theo đối tượng được giao quản lý đất;

+ Biểu 02/TKKK (kiểm kê đối tượng sử dụng đất và đối tượng được giao quản lý đất): để tổng hợp chi tiết số lượng người sử dụng đất, người được giao quản lý đất theo từng loại đất;

+ Biểu 03/TKKK (kiểm kê diện tích đất đai theo đơn vị hành chính): để tổng hợp số liệu diện tích các loại đất theo từng đơn vị hành chính cấp dưới trực tiếp của cấp thực hiện thống kê, kiểm kê đất đai;

+ Biểu 04/TKKK (Cơ cấu, diện tích theo loại đất, đối tượng sử dụng đất và đối tượng được giao quản lý đất): để tính toán chi tiết cơ cấu về diện tích các loại đất theo đối tượng sử dụng đất và đối tượng được giao quản lý đất;

+ Biểu 05/TKKK (Chu chuyển diện tích của các loại đất): để xác định việc tăng hoặc giảm diện tích các loại đất trong năm thống kê đất đai, trong kỳ kiểm kê đất đai;

+ Biểu 06/TKKKQPAN (Thống kê, kiểm kê đất quốc phòng, đất an ninh): áp dụng trong thống kê, kiểm kê đất quốc phòng, đất an ninh do Bộ Quốc phòng, Bộ Công an thực hiện để tổng hợp diện tích đất quốc phòng, đất an ninh trên địa bàn cấp tỉnh.

Danh sách các khoanh đất kiểm kê đất đai ban hành kèm theo Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31/7/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

Danh sách các trường hợp biến động trong kỳ kiểm kê đất đai ban hành kèm theo Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31/7/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

II. Trình tự thực hiện

1. Cấp xã

1.1. Công tác chuẩn bị:

a) Xây dựng kế hoạch thực hiện kiểm kê đất đai trên địa bàn cấp xã;

b) Phổ biến, quán triệt nhiệm vụ đến các cán bộ và tuyên truyền cho người dân về kế hoạch thực hiện kiểm kê đất đai;

c) Đánh giá thực trạng nguồn lực, thiết bị kỹ thuật; phân công trách nhiệm và sự phối hợp giữa các lực lượng liên quan của cấp xã để thực hiện đảm bảo về nội dung và thời gian theo quy định;

d) Thu thập các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu liên quan đến biến động đất đai trong kỳ kiểm kê đất đai trên địa bàn cấp xã, hồ sơ kết quả kiểm kê đất đai kỳ trước và kết quả thống kê đất đai hằng năm trong kỳ kiểm kê đất đai của cấp xã; rà soát cơ sở dữ liệu đất đai (nếu có); tiếp nhận Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai và kỳ kiểm kê đất đai tại Phụ lục IV ban

hành kèm theo Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31/7/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất do cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp huyện, Văn phòng đăng ký đất đai chuyển đến;

d) Xác định phạm vi kiểm kê đất đai ở cấp xã theo quy định tại Điều 3 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31/7/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

1.2. Rà soát, đối chiếu, lựa chọn các tài liệu, số liệu, bản đồ thu thập để sử dụng cho lập bản đồ kiểm kê đất đai:

a) Đối với cấp xã đã có cơ sở dữ liệu đất đai được xây dựng sau thời điểm lập bản đồ kiểm kê đất đai kỳ trước mà đang được vận hành thì sử dụng cơ sở dữ liệu đất đai để thực hiện lập bản đồ kiểm kê đất đai;

b) Đối với cấp xã chưa có cơ sở dữ liệu đất đai nhưng đã có bản đồ địa chính thành lập sau thời điểm lập bản đồ kiểm kê đất đai kỳ trước thì sử dụng bản đồ địa chính để thực hiện lập bản đồ kiểm kê đất đai.

Đối với cấp xã có bản đồ kiểm kê đất đai kỳ trước được lập từ bản đồ địa chính nhưng tại thời điểm kiểm kê đất đai chưa xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai thì sử dụng bản đồ kiểm kê đất đai kỳ trước;

c) Đối với cấp xã có bản đồ kiểm kê đất đai kỳ trước chưa được lập từ bản đồ địa chính và không có các nguồn tài liệu tại điểm a và điểm b khoản này thì sử dụng các nguồn tài liệu sau (nếu có): bình đồ ảnh mới thành lập trước thời điểm kiểm kê không quá 02 năm đã được nắn chỉnh về cơ sở toán học của bản đồ kiểm kê đất đai cần lập theo quy định; dữ liệu không gian đất đai nền; cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia; hệ thống bản đồ địa hình quốc gia mới thành lập sau kỳ kiểm kê đất đai gần nhất có tỷ lệ lớn hơn hoặc bằng tỷ lệ bản đồ kiểm kê đất đai đã lập kỳ trước để lập bản đồ kiểm kê đất đai.

1.3. In tài liệu phục vụ cho kiểm kê đất đai.

1.4. Điều tra, rà soát, cập nhật, chỉnh lý các biến động đất đai trong kỳ kiểm kê:

a) Rà soát các trường hợp thay đổi về loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất tại danh sách các trường hợp biến động trong kỳ kiểm kê đất đai do cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp huyện, Văn phòng đăng ký đất đai chuyển đến; cập nhật thông tin trước và sau biến động của khoanh đất vào Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai và kỳ kiểm kê đất đai tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31/7/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

b) Rà soát khoanh vẽ nội nghiệp phục vụ lập bản đồ kiểm kê đất đai; tài liệu sử dụng cho điều tra kiểm kê đối với các trường hợp có biến động đã thực hiện thủ tục hành chính về đất đai và biên tập tổng hợp các thửa đất thành các khoanh đất theo quy định tại Điều 20 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31/7/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về thống kê, kiểm kê đất

đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất; in bản đồ kiểm kê đất đai phục vụ điều tra khoanh vẽ ngoại nghiệp;

c) Điều tra đối soát ngoài thực địa, xác định ranh giới các khoanh đất theo loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất;

d) Chuyển vẽ, xử lý tiếp biên, đóng vùng các khoanh đất và cập nhật thông tin loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất lên bản đồ kiểm kê đất đai dạng số từ kết quả điều tra thực địa theo chỉ tiêu kiểm kê chi tiết;

đ) Chuyển vẽ, xử lý tiếp biên, đóng vùng các khoanh đất sau khi đã thực hiện theo quy định tại điểm b và điểm c khoản này để biên tập, lập bản đồ kiểm kê đất đai theo quy định tại Điều 20 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31/7/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

e) Lập Danh sách các khoanh đất thống kê, kiểm kê đất đai theo quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31/7/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

1.5. Xử lý, tổng hợp số liệu kiểm kê đất đai của cấp xã, lập các biểu quy định tại các điểm a, b, d và đ khoản 1 Điều 5 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31/7/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

1.6. Xây dựng báo cáo thuyết minh hiện trạng sử dụng đất với nội dung chính:

a) Khái quát về tình hình quản lý đất đai của địa phương;

b) Hiện trạng sử dụng đất theo từng loại đất trong các nhóm đất (nhóm đất nông nghiệp, nhóm đất phi nông nghiệp và nhóm đất chưa sử dụng);

c) Hiện trạng sử dụng đất theo đối tượng sử dụng đất và đối tượng được giao quản lý đất;

d) So sánh, phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất của kỳ kiểm kê đất đai với kỳ kiểm kê đất đai liền trước.

1.7. Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã và xây dựng báo cáo thuyết minh bản đồ hiện trạng sử dụng đất theo quy định tại các điều 16, 17, 18 và 19 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31/7/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

1.8. Xây dựng báo cáo kết quả kiểm kê đất đai cấp xã với nội dung chính:

a) Khái quát về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội; tình hình tổ chức thực hiện, phương pháp điều tra, thu thập số liệu kiểm kê đất đai, nguồn gốc số liệu thu thập tại cấp xã và đánh giá độ tin cậy của số liệu thu thập;

b) Đánh giá hiện trạng sử dụng đất theo các chỉ tiêu kiểm kê đất đai; phân tích nguyên nhân biến động về sử dụng đất của năm kiểm kê đất đai với số liệu của 02 kỳ kiểm kê đất đai gần nhất;

c) Đánh giá tình hình chưa thống nhất về đường địa giới đơn vị hành chính thực hiện trong kỳ kiểm kê đất đai (nếu có);

d) Đề xuất, kiến nghị biện pháp nâng cao hiệu quả quản lý, sử dụng đất.

1.9. Kiểm tra, nghiệm thu kết quả kiểm kê đất đai của cấp xã.

1.10. Hoàn thiện, phê duyệt kết quả kiểm kê đất đai của cấp xã.

1.11. In sao và giao nộp kết quả kiểm kê đất đai theo quy định tại khoản 1 và điểm a khoản 5 Điều 23 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31/7/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

2. Cấp huyện

2.1. Công tác chuẩn bị:

a) Xây dựng kế hoạch thực hiện kiểm kê đất đai trên địa bàn cấp huyện;

b) Xây dựng văn bản chỉ đạo, đôn đốc thực hiện kiểm kê đất đai;

c) Phổ biến, quán triệt nhiệm vụ đến Ủy ban nhân dân cấp xã và các phòng, ban chuyên môn của cấp huyện về kế hoạch thực hiện kiểm kê đất đai;

d) Đánh giá thực trạng nguồn lực, thiết bị kỹ thuật; phân công trách nhiệm và sự phối hợp giữa các đơn vị liên quan của cấp huyện để thực hiện đảm bảo về nội dung và thời gian theo quy định;

đ) Thu thập các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu liên quan đến biến động đất đai trong kỳ kiểm kê đất đai trên địa bàn cấp huyện, hồ sơ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện, hồ sơ địa giới đơn vị hành chính cấp huyện; hồ sơ kết quả kiểm kê đất đai kỳ trước, kết quả thống kê đất đai hằng năm trong kỳ kiểm kê đất đai của cấp huyện và các tài liệu khác có liên quan;

e) Xác định phạm vi kiểm kê đất đai ở cấp huyện theo quy định tại Điều 3 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31/7/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

g) Phân loại, đánh giá và lựa chọn các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu thu thập.

2.2. Rà soát, tổng hợp các biến động đất đai trong kỳ kiểm kê đối với các trường hợp có biến động về loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất đã thực hiện thủ tục về giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất trong kỳ kiểm kê đất đai đối với cá nhân và cộng đồng dân cư vào Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai và kỳ kiểm kê đất đai tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31/7/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất để gửi Ủy ban nhân dân cấp xã, trừ các đơn vị cấp xã đã xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai sử dụng đồng bộ ở các cấp.

2.3. In tài liệu phục vụ cho kiểm kê đất đai.

2.4. Hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc, giải quyết khó khăn, vướng mắc trong

quá trình tổ chức thực hiện kiểm kê đất đai của cấp xã.

2.5. Tiếp nhận kết quả kiểm kê đất đai của cấp xã:

a) Rà soát, kiểm tra kết quả kiểm kê đất đai của cấp xã về tính đầy đủ và nội dung kiểm kê đất đai theo quy định;

b) Chỉ đạo cấp xã chỉnh sửa, hoàn thiện số liệu, báo cáo kết quả kiểm kê đất đai (nếu có).

2.6. Xử lý, tổng hợp số liệu kiểm kê đất đai của cấp huyện, lập các biểu quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 1 Điều 5 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31/7/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất và xây dựng báo cáo thuyết minh hiện trạng sử dụng đất theo quy định tại khoản 6 Điều 10 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31/7/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

2.7. Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất và xây dựng báo cáo thuyết minh bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp huyện theo quy định tại các điều 16, 17, 18 và 19 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31/7/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

2.8. Xây dựng báo cáo kết quả kiểm kê đất đai cấp huyện với nội dung chính:

a) Khái quát về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội; tình hình tổ chức thực hiện, nguồn số liệu, tài liệu sử dụng để tổng hợp kiểm kê đất đai tại cấp huyện và đánh giá độ tin cậy của tài liệu, số liệu thu thập;

b) Đánh giá hiện trạng sử dụng đất; đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch sử dụng đất 05 năm của cấp huyện; phân tích nguyên nhân biến động của năm kiểm kê đất đai với số liệu của 02 kỳ kiểm kê đất đai gần nhất;

c) Đánh giá tình hình chưa thống nhất về đường địa giới đơn vị hành chính thực hiện trong kỳ kiểm kê đất đai (nếu có);

d) Đề xuất, kiến nghị biện pháp nâng cao hiệu quả quản lý, sử dụng đất.

2.9. Kiểm tra, nghiệm thu kết quả kiểm kê đất đai của cấp huyện.

2.10. Hoàn thiện, phê duyệt kết quả kiểm kê đất đai của cấp huyện.

2.11. In sao và giao nộp kết quả kiểm kê đất đai theo quy định tại khoản 2 và điểm a khoản 5 Điều 23 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31/7/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

III. Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất

3.1. Quy định chung

Bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã được lập trên cơ sở tổng hợp, khái quát hóa nội dung của bản đồ kiểm kê đất đai quy định tại Điều 20 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31/7/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

Bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp huyện được lập trên cơ sở tiếp biên,

hành chính trực thuộc.

Bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, cấp huyện thể hiện ở các thông số: Đơn vị đo (Working Units); đơn vị làm việc chính (Master Units) là mét (m); đơn vị làm việc phụ (Sub Units) là milimét (mm); độ phân giải (Resolution) là 1000; tọa độ điểm trung tâm làm việc (Storage Center Point/Global Origin) là X: 500000m, Y: 1000000 m;

Bản đồ hiện trạng sử dụng đất các cấp ở dạng số được lưu trữ dưới định dạng tệp tin *.dgn, kèm theo bộ ký hiệu; tệp tin phải ở dạng mở, cho phép chỉnh sửa, cập nhật thông tin khi cần thiết và định dạng fonts chữ, số tiếng Việt theo bảng mã Unicode TCVN 6909:2001; thống nhất sử dụng bộ thư viện các ký hiệu độc lập và các ký hiệu hình tuyến đã được thiết kế sẵn cho các tỷ lệ của bản đồ.

Bảng 1. Tỷ lệ bản đồ hiện trạng cấp huyện và cấp xã thành phố Kon Tum

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích(Ha)	Tỷ lệ bản đồ
I	Cấp xã		
1	Phường Quang Trung	357,92	1:2000
2	Phường Duy Tân	550,44	1:5000
3	Phường Quyết Thắng	120,70	1:2000
4	Phường Trường Chinh	518,89	1:5000
5	Phường Thắng Lợi	462,64	1:2000
6	Phường Ngô Mỹ	1.721,78	1:5000
7	Phường Thống Nhất	452,92	1:2000
8	Phường Lê Lợi	381,89	1:2000
9	Phường Nguyễn Trãi	479,34	1:2000
10	Phường Trần Hưng Đạo	637,60	1:5000
11	Xã Đăk Cẩm	4.361,37	1:10.000
12	Xã Kroong	3.277,86	1:10.000
13	Xã Ngọc Bay	1.875,43	1:5000
14	Xã Vinh Quang	1.056,24	1:5000
15	Xã Đăk Blà	4.194,38	1:10.000
16	Xã Ia Chim	7.058,48	1:10.000
17	Xã Đăk Năng	2.226,53	1:5000
18	Xã Đoàn Kết	2.262,77	1:5000
19	Xã Chư' Hreeng	2.933,95	1:5000
20	Xã Đăk Rơ Wa	2.652,59	1:5000
21	Xã Hoà Bình	6.017,48	1:10.000
II	Cấp huyện		
	Thành phố Kon Tum	43.601,18	1:25.000

Trường hợp lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất của đơn vị hành chính có hình dạng đường địa giới phức tạp khó thể hiện nội dung khi lập bản đồ ở tỷ lệ theo quy định như chiều dài và chiều rộng lớn hơn nhau nhiều thì được phép lựa

chọn tỷ lệ bản đồ lớn hơn hoặc nhỏ hơn một bậc so với quy định nêu trên.

3.2. Cơ sở toán học

Bản đồ hiện trạng sử dụng đất của từng đơn vị hành cấp xã, cấp huyện, được lập trong hệ quy chiếu và hệ tọa độ quốc gia VN-2000, hệ độ cao quốc gia, lưới chiếu hình trụ ngang đồng góc, múi chiếu 3^0 (3 độ), hệ số điều chỉnh tỷ lệ biến dạng chiều dài $k_0 = 0,9999$, kinh tuyến trục theo từng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quy định tại Phụ lục V kèm theo Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31/7/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

Ngoài các thông số quy định nêu trên thì các thông số khác thực hiện theo quy định tại Thông tư số 973/2001/TT-TCĐC ngày 20 tháng 6 năm 2001 của Tổng cục trưởng Tổng cục Địa chính về hướng dẫn áp dụng hệ quy chiếu và hệ tọa độ quốc gia VN-2000 theo tỷ lệ bản đồ cần lập.

3.3. Nội dung bản đồ hiện trạng sử dụng đất

Nhóm lớp cơ sở toán học và các nội dung liên quan bao gồm: lưới kilômét, lưới kinh vĩ tuyến, tỷ lệ bản đồ, khung bản đồ, chú dẫn, biểu đồ cơ cấu sử dụng đất, trình bày ngoài khung và các nội dung khác có liên quan.

Nhóm lớp hiện trạng sử dụng đất bao gồm: ranh giới các khoanh đất tổng hợp và ký hiệu loại đất.

Các nhóm lớp thuộc dữ liệu nền địa lý gồm:

a) Nhóm lớp biên giới, địa giới gồm đường biên giới quốc gia và đường địa giới đơn vị hành chính các cấp. Đối với bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp huyện, cấp xã thể hiện đến đường địa giới đơn vị hành chính cấp xã.

Khi đường địa giới đơn vị hành chính các cấp trùng nhau thì biểu thị đường địa giới đơn vị hành chính cấp cao nhất;

b) Nhóm lớp địa hình gồm các đối tượng để thể hiện đặc trưng cơ bản về địa hình của khu vực cần lập bản đồ như: đường bình độ (khu vực núi cao có độ dốc lớn chỉ biểu thị đường bình độ cái), điểm độ cao, điểm độ sâu, ghi chú độ cao, độ sâu; đường mô tả đặc trưng địa hình và các dạng địa hình đặc biệt;

c) Nhóm lớp thủy hệ và các đối tượng có liên quan gồm: biển, hồ, ao, đầm, phá, thung lũng, sông, ngòi, kênh, rạch, suối và các đối tượng thủy văn khác. Mức độ thể hiện các đối tượng của nhóm lớp này trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất các cấp được tổng quát hóa theo tỷ lệ bản đồ hiện trạng sử dụng đất các cấp;

d) Nhóm lớp giao thông và các đối tượng có liên quan: bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã thể hiện tất cả các loại đường giao thông các cấp, kể cả đường nội đồng, đường trục chính trong khu dân cư, đường mòn tại các xã miền núi, trung du. Bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp huyện thể hiện từ đường liên xã trở lên, đối với khu vực miền núi phải thể hiện cả đường đất đến các thôn, bản.

đ) Nhóm lớp đối tượng kinh tế, xã hội thể hiện tên các địa danh, trụ sở cơ quan chính quyền các cấp; tên công trình hạ tầng và các công trình quan trọng

khác. Mức độ thể hiện các đối tượng của nhóm lớp này trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất các cấp được tổng quát hóa theo tỷ lệ bản đồ hiện trạng sử dụng đất các cấp.

Các ghi chú, thuyết minh.

Hình thức thể hiện nội dung bản đồ hiện trạng sử dụng đất các cấp thực hiện theo quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31/7/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

3.4. Biên tập bản đồ hiện trạng sử dụng đất

Việc biên tập, tổng hợp, khái quát hóa nội dung bản đồ hiện trạng sử dụng đất của từng cấp bảo đảm yêu cầu sau:

3.4.1. Khoanh đất tổng hợp của bản đồ hiện trạng sử dụng đất được biên tập, tổng hợp như sau:

Khoanh đất tổng hợp của bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã được thể hiện bằng ranh giới và ký hiệu loại đất (gồm mã và màu loại đất) theo các chỉ tiêu kiểm kê đất đai. Khoanh đất tổng hợp của bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp huyện được thể hiện bằng ranh giới và ký hiệu loại đất theo các chỉ tiêu tổng hợp quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31/7/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

Ký hiệu loại đất gồm mã và màu loại đất;

Các khoanh đất trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất các cấp phải bảo đảm ranh giới khép kín, không có phần diện tích chồng, hở giữa các khoanh đất. Ranh giới khoanh đất phải được khái quát hóa, làm trơn, bảo đảm diện tích khoanh đất theo tỷ lệ bản đồ như sau:

Tỷ lệ bản đồ	Diện tích khoanh đất trên bản đồ
Từ 1:1.000 đến 1:10.000	$\geq 16 \text{ mm}^2$
Từ 1:25.000 đến 1:100.000	$\geq 9 \text{ mm}^2$
Từ 1:250.000 đến 1:1.000.000	$\geq 4 \text{ mm}^2$

Trường hợp khoanh đất có diện tích nhỏ hơn theo quy định nêu trên thì thể hiện bằng ký hiệu tượng trưng là hình chấm tròn có đường kính là 2 mm và theo màu của loại đất cần thể hiện.

3.4.2. Đối với đường biên giới, địa giới đơn vị hành chính phải được biên tập bảo đảm yêu cầu nhận biết đối tượng khi in trên giấy; trường hợp đường địa giới các cấp trùng với đối tượng hình tuyến một nét thì đường địa giới cần được thể hiện so le hai bên và cách đường đối tượng hình tuyến 0,2 mm trên bản đồ.

3.4.3. Các yếu tố hình tuyến (sông, suối, kênh mương...) có chiều dài dưới 2 cm trên bản đồ thì được phép loại bỏ; yếu tố hình tuyến có độ rộng dưới 0,5 mm trên bản đồ được biên tập thành 1 nét theo tâm của yếu tố hình tuyến đó.

Các yếu tố hình tuyến khi tổng hợp phải bảo đảm giữ được tính chất đặc

trung của đối tượng để phản ánh đúng mật độ, kiểu phân bố, đặc điểm sử dụng; đối với sông suối phải thể hiện được vị trí đầu nguồn, các dòng chảy đặc biệt như suối nước nóng, nước khoáng.

3.4.4. Các đối tượng địa lý khác, ghi chú địa danh, tên riêng, thuyết minh tiến hành lựa chọn, cập nhật hoặc loại bỏ đảm bảo phù hợp về mật độ thông tin, khả năng đọc và tính mỹ quan của bản đồ.

3.5. Khung bản đồ hiện trạng sử dụng đất được trình bày như sau:

a) Đối với bản đồ tỷ lệ 1:10.000 chỉ biểu thị lưới kilômét, với kích thước ô vuông lưới kilômét là 10cm x 10cm;

b) Đối với bản đồ tỷ lệ 1:25.000 biểu thị lưới kilômét, với kích thước ô vuông lưới kilômét là 8cm x 8cm;

3.6. Yêu cầu bổ sung:

a) Các đối tượng dạng đường phải thể hiện liên tục, không đứt đoạn và chỉ được dừng tại các điểm nút giao nhau giữa các đường thể hiện các đối tượng cùng kiểu;

b) Những đối tượng dạng vùng phải thể hiện là các vùng khép kín;

c) Các đối tượng dạng điểm phải thể hiện bằng các ký hiệu dạng điểm trong các bộ ký hiệu đã được thiết kế sẵn;

d) Các đối tượng trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất phải thể hiện đúng lớp, màu sắc, lực nét và các thông số kèm theo như quy định tại bảng phân lớp đối tượng tại Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31/7/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất. Mỗi khoanh đất phải có một mã loại đất, khi biên tập lược bỏ để in không được xóa mà phải chuyển về lớp riêng để lưu trữ.

4. Báo cáo thuyết minh bản đồ hiện trạng sử dụng đất

Gồm các nội dung:

Căn cứ pháp lý; mục đích, yêu cầu của việc lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

Khái quát về vị trí địa lý của đơn vị hành chính.

Thời điểm xây dựng và hoàn thành việc lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

Các nguồn tài liệu sử dụng và phương pháp, công nghệ lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

Xác định khu vực đã đo đạc bản đồ địa chính chính quy.

Đánh giá chất lượng bản đồ hiện trạng sử dụng đất về mức độ đầy đủ, chi tiết và độ chính xác của các yếu tố nội dung.

Những vấn đề còn tồn tại, hạn chế của bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

Kết luận, kiến nghị biện pháp khắc phục hạn chế, tồn tại.

III. Nội dung kiểm tra kết quả kiểm kê đất đai

Mức độ đầy đủ của tài liệu, số liệu của hồ sơ kết quả thống kê, kiểm kê

đất đai;

Tính đầy đủ, chính xác của việc khoanh vẽ các khoanh đất và xác định loại đất, loại đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất trên bản đồ kiểm kê đất đai của cấp xã;

Mức độ đầy đủ, chính xác của việc tổng hợp các khoanh đất trong danh sách các khoanh đất trong kỳ thống kê, kiểm kê đất đai so với bản đồ kiểm kê đất đai và so với danh sách các trường hợp biến động trong kỳ thống kê, kiểm kê đất đai đã được Ủy ban nhân dân cấp xã rà soát, xác nhận;

Tính chính xác trong việc tổng hợp số liệu trong các biểu thống kê, kiểm kê đất đai;

Tính thống nhất số liệu giữa các biểu thống kê, kiểm kê đất đai với bản đồ kiểm kê đất đai của cấp xã; giữa các biểu số liệu thống kê, kiểm kê đất đai của từng cấp; biểu số liệu với báo cáo kết quả thống kê, kiểm kê đất đai;

Chất lượng báo cáo kết quả thống kê, kiểm kê đất đai các cấp phải đảm bảo đầy đủ về nội dung theo quy định tại khoản 5 Điều 6, khoản 7 Điều 7, khoản 7 Điều 8, khoản 5 Điều 9, khoản 8 Điều 10, khoản 8 Điều 11, khoản 9 Điều 12, khoản 6 Điều 13 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31/7/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

Chất lượng bản đồ hiện trạng sử dụng đất các cấp, bản đồ kiểm kê đất đai cấp xã phải đảm bảo độ chính xác, đầy đủ theo quy định tại các điều 16, 17, 18, và 20 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31/7/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

Phần thứ ba

KẾ HOẠCH TỔ CHỨC VÀ TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN

1. Tổ chức thực hiện

Theo phương án đã được lựa chọn, công tác tổ chức thực hiện gồm những nội dung sau:

1. Tên phương án: Kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum.
2. Chủ đầu tư: UBND thành phố Kon Tum.
3. Đơn vị được giao ủy quyền Chủ đầu tư: Phòng Tài nguyên & Môi trường thành phố Kon Tum.
4. Cơ quan kiểm tra: Văn phòng Đăng ký Đất đai tỉnh Kon Tum- Sở Tài nguyên và Môi trường.
5. Cơ quan tư vấn thực hiện: Đấu thầu.
6. Mục tiêu đầu tư xây dựng: Kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 thành phố Kon Tum.
7. Tổng dự toán kinh phí lập phương án: có dự toán kèm theo.
8. Nguồn vốn đầu tư: Sự nghiệp kinh tế năm 2024 (sự nghiệp kinh tế khác).
9. Hình thức quản lý phương án: Chủ đầu tư trực tiếp quản lý.
10. Thời gian thực hiện phương án: Theo quy định của UBND tỉnh Kon Tum.
11. Tổ chức thực hiện: Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31/7/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất và các văn bản pháp luật liên quan.
12. Đơn vị phối hợp thực hiện:
 - Các phòng, ban ngành thành phố Kon Tum.
 - Ủy ban nhân dân các xã, phường.

2. Kế hoạch thực hiện

Kế hoạch thực hiện phương án được chọn như sau:

- Xây dựng PA, chỉnh sửa và phê duyệt phương án, dự toán.
- Thực hiện công tác chuẩn bị.
- Tổ chức thực hiện: rà soát, tổng hợp, xây dựng bản đồ, số liệu và báo cáo kiểm kê cấp xã.
- Cấp huyện tiếp nhận và kiểm tra số liệu cấp xã giao nộp, tổng hợp xây dựng bản đồ, số liệu và báo cáo kiểm kê cấp huyện.
- Kiểm tra, hoàn thiện, trình duyệt, in sao và giao nộp báo cáo kết quả kiểm kê đất đai của thành phố Kon Tum lên cơ quan cấp trên trực tiếp.

Để thực hiện triển khai các hạng mục công việc thuộc phương án Kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 thành phố Kon Tum

đúng tiến độ, kính đề nghị Ủy ban nhân dân thành phố Kon Tum, Phòng Tài nguyên và Môi trường và các phòng ban có liên quan, phối hợp với đơn vị tư vấn trong quá trình thi công ngoài thực địa, và công tác nội nghiệp.

Phần thứ tư

DỰ TOÁN KINH PHÍ THỰC HIỆN PHƯƠNG ÁN

I. CĂN CỨ TÍNH DỰ TOÁN KINH PHÍ

Kinh phí lập kiểm kê đất đai chi tiết của thành phố Kon Tum năm 2024 được tính toán dựa trên các văn bản pháp lý dưới đây:

- Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31/7/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 13/2019/TT-BTC ngày 07 tháng 8 năm 2019 về việc ban hành quy định mức kinh tế - kỹ thuật thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

- Thông tư số 136/2017/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2017 của Bộ Tài chính về việc quy định lập, quản lý, sử dụng kinh phí chi hoạt động kinh tế đối với các nhiệm vụ chi về tài nguyên môi trường (sau đây được gọi là Thông tư số 136).

Chế độ tiền lương và các khoản phụ cấp lương:

Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14/12/2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang.

- Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở và chế độ tiền thưởng đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang.

- Thông tư số 11/2005/TTLT-BNV-BLĐTBXH-BTC-UBND ngày 05/01/2005 của Bộ Nội vụ - Bộ Lao động Thương binh và Xã hội - Bộ Tài chính - Ủy ban Dân tộc hướng dẫn thực hiện chế độ phụ cấp khu vực.

- Thông tư số 05/2005/TT-BNV ngày 05 tháng 01 năm 2005 của Bộ Nội vụ về hướng dẫn thực hiện chế độ phụ cấp trách nhiệm công việc đối với cán bộ, công chức, viên chức.

Chế độ BHXH, BHYT, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn:

- Nghị định số 44/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ quy định mức đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc vào quỹ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp.

- Nghị định số 115/2015/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật bảo hiểm xã hội về bảo hiểm xã hội bắt buộc;

- Nghị định số 191/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết về tài chính công đoàn;

- Thông tư số 59/2015/TT-BLĐTBXH ngày 29 tháng 12 năm 2015 của Bộ Lao động thương binh và Xã hội quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm xã hội về bảo hiểm xã hội bắt buộc;

- Quyết định số 595/QĐ-BHXH ngày 14 tháng 04 năm 2017 của Tổng giám đốc Bảo hiểm xã hội Việt Nam ban hành quy định về quy trình thu bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp; quản lý sổ bảo hiểm xã hội, thẻ bảo hiểm y tế;

Chế độ thuế:

Căn cứ Luật Thuế giá trị gia tăng số 13/2008/QH12 ngày 03 tháng 6 năm 2008; Nghị định số 72/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ quy định chính sách giảm thuế giá trị gia tăng theo nghị quyết số 142/2024/QH15 ngày 29/6/2024 của Quốc hội.

Căn cứ Công văn số 14573/BTC-TCT ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính về thuế GTGT đối với hoạt động điều tra cơ bản và hướng dẫn tại Công văn số 4160/BTNMT-TC ngày 05 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài nguyên và Môi trường thực hiện luật thuế GTGT đối với hoạt động điều tra cơ bản thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường.

Đơn giá vật liệu, công cụ dụng cụ, thiết bị:

Chứng thư số 002/2024/03/ĐS-KT ngày 11/12/2024 của công ty Cổ phần thôn tin và thẩm định giá Miền Nam;

II. KINH PHÍ THỰC HIỆN PHƯƠNG ÁN

Tổng kinh phí thực hiện (làm tròn): 4.202.331.000 đồng

(Bằng chữ: Bốn tỷ hai trăm lẻ hai triệu, ba trăm ba mươi một nghìn đồng chẵn).

(Có dự toán kèm theo)

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

Hồ sơ kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 trên địa bàn thành phố Kon Tum được xây dựng theo nguyên tắc tổng hợp từ số liệu kiểm kê đất đai từ cấp xã, trên cơ sở khoanh vẽ ngoại nghiệp điều tra biến động sử dụng đất và cập nhật các biến động đã được phản ánh trong hồ sơ địa chính, chỉnh lý biến động thông qua sự hỗ trợ của công cụ thống kê, kiểm kê đất đai TKKK2024 do Tổng cục Quản lý đất đai ban hành, nên quá trình tổng hợp, phân tích số liệu kiểm tra được tính chính xác của dữ liệu bản đồ bằng nhiều luật topo tránh được nhiều sai sót, đạt được độ chính xác và độ tin cậy.

2. Kiến nghị

Kính trình Ủy ban nhân dân thành phố Kon Tum xem xét phê duyệt phương án Kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum đề Phòng Tài nguyên và Môi trường có cơ sở triển khai thực hiện kiểm kê đất đai năm 2024 của thành phố Kon Tum theo quy định.

